

Số: **12** /QĐ-SXD-KTXD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng các Tháng (từ tháng 10 đến tháng 12),
Quý IV năm 2018 và cả năm 2018 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 03 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 05/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 6143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2017 thay thế Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thành lập Tổ công tác công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn Thành phố;

Xét Tờ trình số 02/KTXD ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Phòng Kinh tế xây dựng - Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố Tập Chỉ số giá xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh các Tháng (từ tháng 10 đến tháng 2), Quý IV năm 2018 và cả năm 2018 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán công trình xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

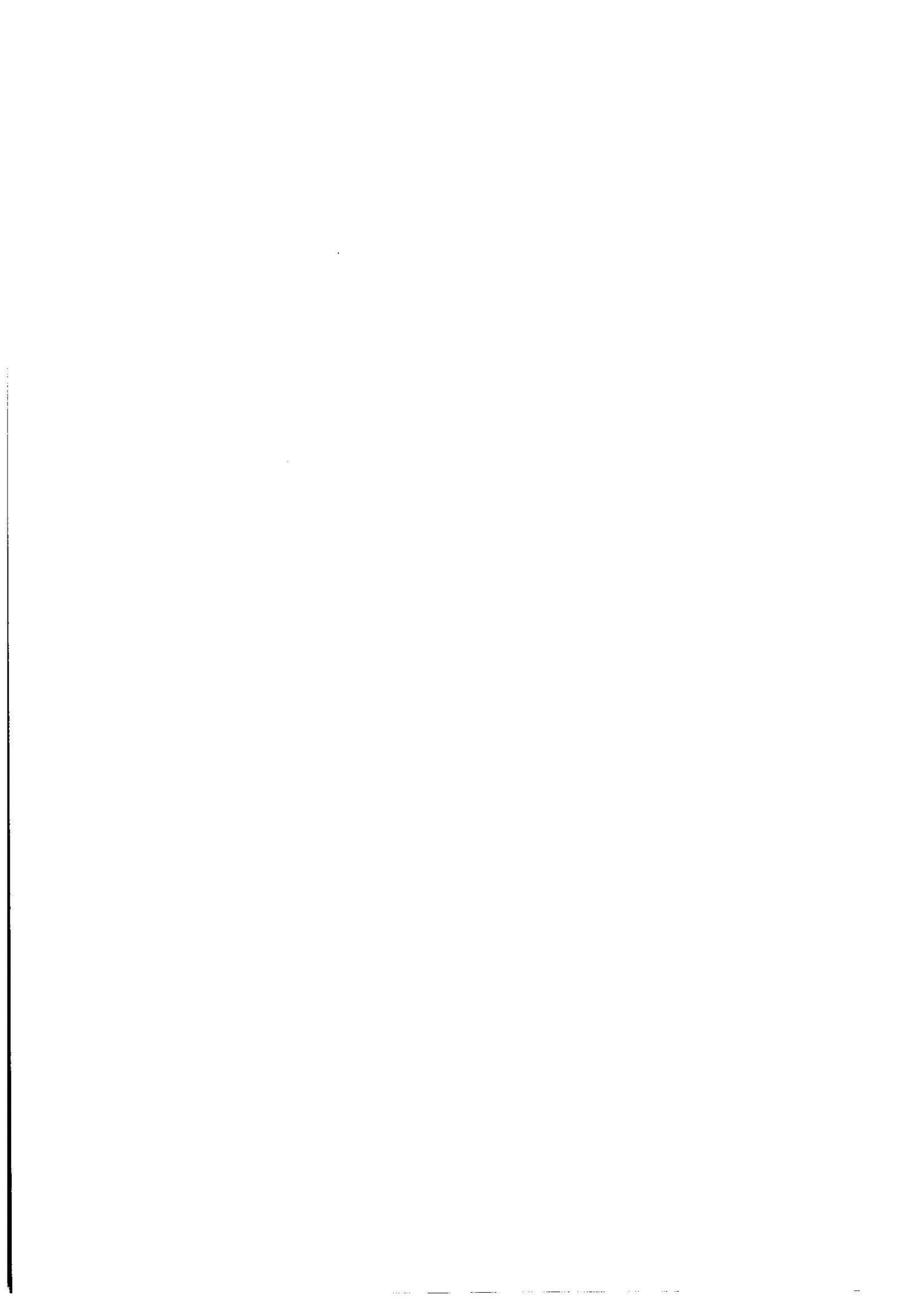
- UBND TP (để báo cáo);
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- Giám đốc Sở XD (để báo cáo);
- Các PGĐ Sở XD;
- Các Sở - Ngành có liên quan;
- Lưu VT, KTXD.

NHNam



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Bá Thành



SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỪ THÁNG 10 ĐẾN THÁNG 12;
QUÝ IV VÀ NĂM 2018**

Thành phố Hồ Chí Minh, 2018

1

2

3

4
5

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 12/QĐ-SXD-KTXD ngày 09/01/2019 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng các Tháng (từ tháng 10 đến tháng 12), Quý IV và Năm 2018 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh).

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) tại thành phố Hồ Chí Minh và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và chi phí lán trại tạm).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu từ tháng 10 đến tháng 12; quý IV và năm 2018 (có xem xét so sánh giá VLXD do Sở Xây dựng, giá VLXD ngoài thị trường) so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu *bình quân* năm 2015.

4. Các chỉ số giá xây dựng từ tháng 10 đến tháng 12; quý IV và năm 2018 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương cơ sở đầu vào theo quy định tại Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Mức lương cơ sở đầu vào của Thành Phố Hồ Chí Minh tính trong các

chỉ số giá xây dựng *thời điểm tính toán* được lấy theo mức lương cơ sở đầu vào tại Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 02/7/2016 của UBND thành phố Hồ Chí Minh về Công bố Bộ Đơn giá xây dựng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó vùng I mức lương cơ sở đầu vào là 2.350.000 đồng/người/tháng; Mức lương tối thiểu vùng của Thành Phố Hồ Chí Minh tính trong các chỉ số giá xây dựng *thời điểm gốc* được tính *bình quân* theo mức lương tối thiểu vùng tại Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/08/2011 trong đó vùng I mức 2.000.000 đồng/người/tháng; Chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình *thời điểm gốc* theo mặt bằng giá xây dựng *bình quân* từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015, quý I, II, III, IV/2015 và năm 2015 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định dựa trên *tỉ trọng tính toán* theo phương pháp thống kê, tính toán từ những hồ sơ dự toán đã được lập, thẩm tra hoặc phê duyệt của các công trình đã được xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, các chi phí vật liệu xây dựng tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng *bình quân* từ tháng 10 đến tháng 12; quý IV và năm 2018 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2015 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2015). Giá xây dựng công trình tính tại thời điểm năm 2015 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 10 ĐẾN THÁNG 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2018

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 9/2018
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở		
1.1	Công trình nhà chung cư cao tầng	101,53	100,15
2	Công trình giáo dục		
2.1	Công trình trường mầm non	103,42	100,30
2.2	Công trình trường tiểu học	104,52	100,31
2.3	Công trình trường trung học cơ sở	105,01	100,37
2.4	Công trình trường trung học phổ thông	103,73	100,23
2.5	Công trình trường cao đẳng và đại học	102,37	100,17
3	Công trình y tế		
3.1	Bệnh viện	103,82	100,18
3.2	Trung tâm y tế dự phòng quận, huyện	104,79	100,28
4	Công trình thể thao		
4.1	Công trình nhà thi đấu đa năng	105,30	100,29
5	Công trình văn hóa		
5.1	Trung tâm nghệ thuật, nhà hát, nhà văn hóa	103,25	100,26
6	Công trình thương mại, dịch vụ		
6.1	Khách sạn	102,84	100,14
7	Trụ sở cơ quan nhà nước		
7.1	Trụ sở Phường, Xã	103,09	100,22
7.2	Trụ sở các Sở, Ban, Ngành	106,35	100,44
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Nhà kho, nhà xưởng	105,00	100,30
2	Đường dây	107,26	100,12

3	Trạm biến áp	106,29	100,11
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	107,54	100,64
2	Công trình mạng thoát nước	118,36	100,96
3	Công trình chiếu sáng	106,66	100,22
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	129,65	101,27
1.2	Đường bê tông xi măng	119,01	100,76
2	Công trình cầu		
2.1	Cầu vượt qua đường	108,47	100,44
2.2	Cầu đơn giản 1 nhịp	106,27	100,42
2.3	Cầu liên tục nhiều nhịp	104,70	100,21
3	Công trình hầm		
3.1	Hầm đi bộ	105,63	100,53
V	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Công trình kênh bê tông xi măng	102,56	100,16
2	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	132,71	102,29

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 9/2018
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở		
1.1	Công trình nhà chung cư cao tầng	101,03	100,16
2	Công trình giáo dục		
2.1	Công trình trường mầm non	102,59	100,35
2.2	Công trình trường tiểu học	104,15	100,35
2.3	Công trình trường trung học cơ sở	104,80	100,41
2.4	Công trình trường trung học phổ thông	103,10	100,25
2.5	Công trình trường cao đẳng và đại học	101,57	100,17
3	Công trình y tế		
3.1	Bệnh viện	103,21	100,19
3.2	Trung tâm y tế dự phòng quận, huyện	104,39	100,32
4	Công trình thể thao		
4.1	Công trình nhà thi đấu đa năng	105,20	100,31
5	Công trình văn hóa		
5.1	Trung tâm nghệ thuật, nhà hát, nhà văn hóa	103,06	100,27
6	Công trình thương mại, dịch vụ		
6.1	Khách sạn	102,17	100,14
7	Trụ sở cơ quan nhà nước		
7.1	Trụ sở Phường, Xã	102,51	100,23
7.2	Trụ sở các Sở, Ban, Ngành	106,37	100,49
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Nhà kho, nhà xưởng	104,90	100,32
2	Đường dây	107,39	100,12
3	Trạm biến áp	106,28	100,04

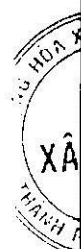


III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	107,64	100,68
2	Công trình mạng thoát nước	119,18	101,02
3	Công trình chiếu sáng	106,69	100,22
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	131,33	101,33
1.2	Đường bê tông xi măng	120,04	100,80
2	Công trình cầu		
2.1	Cầu vượt qua đường	108,62	100,46
2.2	Cầu đơn giản 1 nhịp	106,28	100,43
2.3	Cầu liên tục nhiều nhịp	104,62	100,22
3	Công trình hầm		
3.1	Hầm đi bộ	105,60	100,55
V	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Công trình kênh bê tông xi măng	102,22	100,16
2	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	134,90	102,43

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2018 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 9/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở						
1.1	Công trình nhà chung cư cao tầng	102,91	97,48	98,13	100,21	100,00	100,37
2	Công trình giáo dục						
2.1	Công trình trường mầm non	105,36	97,48	98,83	100,51	100,00	100,49
2.2	Công trình trường tiểu học	108,17	97,48	99,19	100,51	100,00	100,54
2.3	Công trình trường trung học cơ sở	109,45	97,48	98,89	100,61	100,00	100,50
2.4	Công trình trường trung học phổ thông	107,38	97,48	98,90	100,39	100,00	100,48
2.5	Công trình trường cao đẳng và đại học	103,46	97,48	98,10	100,22	100,00	100,38
3	Công trình y tế						
3.1	Bệnh viện	105,18	97,48	99,69	100,21	100,00	100,55
3.2	Trung tâm y tế dự phòng quận, huyện	107,39	97,48	98,42	100,42	100,00	100,44
4	Công trình thể thao						
4.1	Công trình nhà thi đấu đa năng	107,52	97,48	98,65	100,38	100,00	100,47
5	Công trình văn hóa						
5.1	Trung tâm nghệ thuật, nhà hát, nhà văn hóa	105,00	97,48	98,99	100,33	100,00	100,49
6	Công trình thương mại, dịch vụ						
6.1	Khách sạn	104,50	97,48	98,54	100,16	100,00	100,45
7	Trụ sở cơ quan nhà nước						
7.1	Trụ sở Phường, Xã	105,32	97,48	97,76	100,32	100,00	100,34
7.2	Trụ sở các Sở, Ban, Ngành	110,23	97,48	98,63	100,65	100,00	100,44



II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Nhà kho, nhà xưởng	108,90	97,48	97,59	100,45	100,00	100,38
2	Đường dây	108,81	100,00	106,32	100,12	100,00	100,99
3	Trạm biến áp	108,08	100,00	103,07	100,05	100,00	100,44
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	114,42	97,48	103,68	101,04	100,00	101,01
2	Công trình mạng thoát nước	137,23	97,48	97,88	101,50	100,00	100,33
3	Công trình chiếu sáng	109,81	97,48	98,54	100,26	100,00	100,39
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	140,40	97,48	102,81	101,54	100,00	100,84
1.2	Đường bê tông xi măng	134,67	97,48	104,46	101,14	100,00	101,06
2	Công trình cầu						
2.1	Cầu vượt qua đường	114,63	97,48	99,42	100,60	100,00	100,54
2.2	Cầu đơn giản 1 nhịp	111,77	97,48	98,47	100,63	100,00	100,42
2.3	Cầu liên tục nhiều nhịp	109,75	97,48	99,60	100,23	100,00	100,54
3	Công trình hầm						
3.1	Hầm đi bộ	113,78	97,48	97,17	100,88	100,00	100,27
V	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Công trình kênh bê tông xi măng	108,24	97,48	99,11	100,31	100,00	100,57
2	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	172,36	97,48	103,13	103,85	100,00	100,94

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 9/2018
1	Xi măng	102,83	100,00
2	Cát xây dựng	222,13	105,23
3	Đá xây dựng	134,32	100,00
4	Gạch không nung	77,93	100,00
5	Gỗ xây dựng	74,51	100,00
6	Thép xây dựng	110,72	100,00
7	Nhựa đường	77,84	104,01
8	Bê tông nhựa nóng	127,96	100,00
9	Gạch lát	82,36	100,00
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	86,77	100,00
11	Kính xây dựng	121,44	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	106,67	100,00
13	Vật tư ngành điện	107,97	100,00
14	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
15	Ống cống bê tông ly tâm	125,74	100,00
16	Vải địa kỹ thuật	106,32	100,00
17	Cọc bê tông cốt thép	90,93	100,00
18	Bê tông thương phẩm	99,29	100,00
19	Vật liệu chống thấm	102,08	100,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 10/2018
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở		
1.1	Công trình nhà chung cư cao tầng	101,52	99,99
2	Công trình giáo dục		
2.1	Công trình trường mầm non	103,39	99,97
2.2	Công trình trường tiểu học	104,49	99,97
2.3	Công trình trường trung học cơ sở	104,99	99,98
2.4	Công trình trường trung học phổ thông	103,70	99,97
2.5	Công trình trường cao đẳng và đại học	102,34	99,97
3	Công trình y tế		
3.1	Bệnh viện	103,79	99,97
3.2	Trung tâm y tế dự phòng quận, huyện	104,76	99,97
4	Công trình thể thao		
4.1	Công trình nhà thi đấu đa năng	105,29	99,99
5	Công trình văn hóa		
5.1	Trung tâm nghệ thuật, nhà hát, nhà văn hóa	103,23	99,98
6	Công trình thương mại, dịch vụ		
6.1	Khách sạn	102,81	99,97
7	Trụ sở cơ quan nhà nước		
7.1	Trụ sở Phường, Xã	103,07	99,98
7.2	Trụ sở các Sở, Ban, Ngành	106,32	99,98
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Nhà kho, nhà xưởng	104,98	99,98
2	Đường dây	107,25	99,99
3	Trạm biến áp	106,21	99,93

III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	107,51	99,97
2	Công trình mạng thoát nước	118,31	99,96
3	Công trình chiếu sáng	106,64	99,98
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	129,62	99,98
1.2	Đường bê tông xi măng	118,98	99,98
2	Công trình cầu		
2.1	Cầu vượt qua đường	108,44	99,97
2.2	Cầu đơn giản 1 nhịp	106,25	99,98
2.3	Cầu liên tục nhiều nhịp	104,65	99,96
3	Công trình hầm		
3.1	Hầm đi bộ	105,59	99,96
V	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Công trình kênh bê tông xi măng	102,54	99,98
2	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	132,70	99,99

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 10/2018
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở		
1.1	Công trình nhà chung cư cao tầng	101,02	99,99
2	Công trình giáo dục		
2.1	Công trình trường mầm non	102,59	100,00
2.2	Công trình trường tiểu học	104,14	99,99
2.3	Công trình trường trung học cơ sở	104,79	99,99
2.4	Công trình trường trung học phổ thông	103,10	100,00
2.5	Công trình trường cao đẳng và đại học	101,56	99,99
3	Công trình y tế		
3.1	Bệnh viện	103,20	99,99
3.2	Trung tâm y tế dự phòng quận, huyện	104,38	99,99
4	Công trình thể thao		
4.1	Công trình nhà thi đấu đa năng	105,19	100,00
5	Công trình văn hóa		
5.1	Trung tâm nghệ thuật, nhà hát, nhà văn hóa	103,05	99,99
6	Công trình thương mại, dịch vụ		
6.1	Khách sạn	102,16	99,99
7	Trụ sở cơ quan nhà nước		
7.1	Trụ sở Phường, Xã	102,50	99,99
7.2	Trụ sở các Sở, Ban, Ngành	106,36	99,99
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Nhà kho, nhà xưởng	104,90	100,00
2	Đường dây	107,39	100,00
3	Trạm biến áp	106,28	100,00

III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	107,62	99,98
2	Công trình mạng thoát nước	119,14	99,96
3	Công trình chiếu sáng	106,69	100,00
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	131,30	99,98
1.2	Đường bê tông xi măng	120,02	99,98
2	Công trình cầu		
2.1	Cầu vượt qua đường	108,59	99,97
2.2	Cầu đơn giản 1 nhịp	106,26	99,98
2.3	Cầu liên tục nhiều nhịp	104,58	99,96
3	Công trình hầm		
3.1	Hầm đi bộ	105,57	99,97
V	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Công trình kênh bê tông xi măng	102,21	99,99
2	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	134,89	99,99



Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2018 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 10/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở						
1.1	Công trình nhà chung cư cao tầng	102,91	97,48	97,97	100,00	100,00	99,83
2	Công trình giáo dục						
2.1	Công trình trường mầm non	105,36	97,48	98,61	100,00	100,00	99,78
2.2	Công trình trường tiểu học	108,17	97,48	98,95	100,00	100,00	99,76
2.3	Công trình trường trung học cơ sở	109,45	97,48	98,66	100,00	100,00	99,77
2.4	Công trình trường trung học phổ thông	107,38	97,48	98,69	100,00	100,00	99,79
2.5	Công trình trường cao đẳng và đại học	103,46	97,48	97,93	100,00	100,00	99,83
3	Công trình y tế						
3.1	Bệnh viện	105,18	97,48	99,44	100,00	100,00	99,75
3.2	Trung tâm y tế dự phòng quận, huyện	107,39	97,48	98,23	100,00	100,00	99,80
4	Công trình thể thao						
4.1	Công trình nhà thi đấu đa năng	107,52	97,48	98,44	100,00	100,00	99,79
5	Công trình văn hóa						
5.1	Trung tâm nghệ thuật, nhà hát, nhà văn hóa	105,00	97,48	98,78	100,00	100,00	99,78
6	Công trình thương mại, dịch vụ						
6.1	Khách sạn	104,50	97,48	98,34	100,00	100,00	99,80
7	Trụ sở cơ quan nhà nước						
7.1	Trụ sở Phường, Xã	105,32	97,48	97,61	100,00	100,00	99,85
7.2	Trụ sở các Sở, Ban, Ngành	110,23	97,48	98,43	100,00	100,00	99,80

II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Nhà kho, nhà xưởng	108,90	97,48	97,42	100,00	100,00	99,82
2	Đường dây	108,81	100,00	105,85	100,00	100,00	99,56
3	Trạm biến áp	108,08	100,00	102,87	100,00	100,00	99,80
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	114,42	97,48	103,21	100,00	100,00	99,55
2	Công trình mạng thoát nước	137,23	97,48	97,72	100,00	100,00	99,84
3	Công trình chiếu sáng	109,81	97,48	98,37	100,00	100,00	99,83
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	140,40	97,48	102,41	100,00	100,00	99,61
1.2	Đường bê tông xi măng	134,67	97,48	103,96	100,00	100,00	99,52
2	Công trình cầu						
2.1	Cầu vượt qua đường	114,63	97,48	99,17	100,00	100,00	99,75
2.2	Cầu đơn giản 1 nhịp	111,77	97,48	98,28	100,00	100,00	99,81
2.3	Cầu liên tục nhiều nhịp	109,75	97,48	99,36	100,00	100,00	99,76
3	Công trình hầm						
3.1	Hầm đi bộ	113,78	97,48	97,05	100,00	100,00	99,88
V	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Công trình kênh bê tông xi măng	108,24	97,48	98,85	100,00	100,00	99,74
2	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	172,36	97,48	102,69	100,00	100,00	99,58

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 11/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 10/2018
1	Xi măng	102,83	100,00
2	Cát xây dựng	222,13	100,00
3	Đá xây dựng	134,32	100,00
4	Gạch không nung	77,93	100,00
5	Gỗ xây dựng	74,51	100,00
6	Thép xây dựng	110,72	100,00
7	Nhựa đường	77,84	100,00
8	Bê tông nhựa nóng	127,96	100,00
9	Gạch lát	82,36	100,00
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	86,77	100,00
11	Kính xây dựng	121,44	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	106,67	100,00
13	Vật tư ngành điện	107,97	100,00
14	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
15	Ống cống bê tông ly tâm	125,74	100,00
16	Vải địa kỹ thuật	106,32	100,00
17	Cọc bê tông cốt thép	90,93	100,00
18	Bê tông thương phẩm	99,29	100,00
19	Vật liệu chống thấm	102,08	100,00